

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----&-----

Số: 1803/ CV-TNG

***“V/v giải trình lợi nhuận 6 tháng năm
2019 tăng so với cùng kỳ”***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong **Báo cáo tài chính riêng** giữa niên độ đã được soát xét kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng năm 2019 : **93.050.720.000 đồng**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng năm 2018 : **67.117.732.359 đồng**

Chênh lệch tăng: **25.932.987.641 đồng** tương ứng với tỷ lệ tăng **38,6%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Ngay từ đầu năm TNG đã đưa ra mục tiêu phát huy tối đa năng lực sản xuất của nhà máy theo đúng công suất thiết kế khi lập dự án đầu tư, thực hiện cơ cấu lại khách hàng tập trung vào các khách hàng lớn có thương hiệu và uy tín.


Công ty đầu tư sâu vào công tác quản trị đến từng bộ phận, nhà máy trực thuộc; tăng năng suất, tiết kiệm chi phí. Từ những yếu tố đó mà làm tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi

- Lưu VT. 

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2019)
Bà Đinh Lê Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2019)
Ông Kim Hwan Kyoong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2019)
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2019)
Ông Rusdy Pranata	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: 0256 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.983.797.447.536	1.374.586.811.751
I. Tiền	110		32.190.715.789	12.701.137.291
1. Tiền	111	4	32.190.715.789	12.701.137.291
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677.617.074.101	478.042.278.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	609.370.284.129	455.673.608.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.902.896.979	5.888.734.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	69.489.828.964	21.625.870.932
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.145.935.971)	(5.145.935.971)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.182.408.314.439	822.431.006.423
1. Hàng tồn kho	141		1.187.817.652.060	828.074.058.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.409.337.621)	(5.643.052.404)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.581.343.207	61.412.389.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	28.810.239.655	22.546.133.628
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62.771.103.552	38.866.255.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.268.952.835.369	1.220.848.391.443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.629.743.657	18.829.818.987
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	17.629.743.657	18.829.818.987
II. Tài sản cố định	220		991.969.948.928	979.180.489.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	969.044.390.672	957.762.517.201
- Nguyên giá	222		1.608.703.722.355	1.537.420.060.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(639.659.331.683)	(579.657.543.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.925.558.256	21.417.972.100
- Nguyên giá	228		38.230.138.412	35.365.206.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.304.580.156)	(13.947.234.174)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.787.161.054	131.895.136.874
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	171.787.161.054	131.895.136.874
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		87.565.981.730	90.942.946.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	87.565.981.730	90.942.946.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.252.750.282.905	2.595.435.203.194


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.358.089.818.073	1.801.370.803.699
I. Nợ ngắn hạn	310		1.989.684.866.962	1.372.729.685.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	307.053.101.741	219.466.182.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.566.712.670	1.975.497.747
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	24.036.637.191	16.450.848.035
4. Phải trả người lao động	314		51.092.069.847	49.937.186.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.941.562.028	25.218.209.079
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	25.136.382.639	19.393.601.950
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.554.041.416.360	1.030.865.689.212
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.816.984.486	9.422.471.162
II. Nợ dài hạn	330		368.404.951.111	428.641.118.300
1. Vay dài hạn	338	19	168.404.951.111	228.641.118.300
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	20	200.000.000.000	200.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		894.660.464.832	794.064.399.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	894.660.464.832	794.064.399.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		621.679.980.000	493.401.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.520.475.123	30.520.475.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.333.985.855	56.825.661.884
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		42.001.078.262	32.988.054.755
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.069.526.001	180.272.988.142
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.806.001	12.518.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		93.050.720.000	180.260.470.141
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.252.750.282.905	2.595.435.203.194


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 13 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.041.367.140.954	1.486.568.680.958
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.041.367.140.954	1.486.568.680.958
3. Giá vốn hàng bán	11	25	1.694.266.132.411	1.237.297.231.800
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		347.101.008.543	249.271.449.158
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.890.179.679	8.907.362.141
6. Chi phí tài chính	22	28	65.661.543.888	60.860.411.593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.917.577.331	42.010.736.246
7. Chi phí bán hàng	25	29	57.626.800.584	43.997.420.825
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	107.847.555.616	72.182.125.318
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		121.855.288.134	81.138.853.563
10. Thu nhập khác	31		125.024.026	202.938.202
11. Chi phí khác	32		1.780.162.291	2.373.070.710
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.655.138.265)	(2.170.132.508)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		120.200.149.869	78.968.721.055
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	27.149.429.869	11.850.988.696
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		93.050.720.000	67.117.732.359


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNGSố 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120.200.149.869	78.968.721.055
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	60.861.192.879	55.060.498.568
Các khoản dự phòng	03	(233.714.783)	(625.221.464)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.274.408.648	8.537.419.621
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.420.208)	1.897.908.298
Chi phí lãi vay	06	47.917.577.331	42.010.736.246
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	233.987.193.736	185.850.062.324
Thay đổi các khoản phải thu	09	(222.758.194.296)	(290.454.409.377)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(359.743.593.233)	(330.227.264.201)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.211.613.030	196.870.838.662
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.887.141.476)	644.274.133
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.624.012.048)	(42.091.175.052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.756.549.178)	(12.035.398.083)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.337.321.804
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.179.763.447)	(3.222.672.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(380.750.446.912)	(284.328.422.590)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.064.794.721)	(86.267.022.013)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.000.000	1.024.072.728
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.322.172	5.669.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.027.472.549)	(85.237.279.733)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24.670.090.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.077.481.042.461	1.527.456.793.994
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.615.823.736.107)	(1.156.638.819.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	486.327.396.354	370.817.974.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.549.476.893	1.252.272.289
Tiền đầu kỳ	60	12.701.137.291	10.283.349.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59.898.395)	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32.190.715.789	11.535.621.548


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600305723 sửa đổi ngày 04 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 621.679.980.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.682 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.056).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 15 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty đang áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm hoàn thành hợp nhất kinh doanh.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	856.242.981	601.453.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.334.472.808	12.099.683.663
	32.190.715.789	12.701.137.291

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	181.826.397.428	124.414.265.176
Công ty The Children's Place Services Company, LLC	114.892.171.645	57.227.423.199
Công ty Moose International Inc.	48.489.389.619	40.022.947.413
Các khoản phải thu khách hàng khác	264.162.325.437	234.008.973.018
	609.370.284.129	455.673.608.806

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Ứng trước cho người lao động	41.984.701.164	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ứng trước	16.816.083.422	10.000.000.000
- Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	5.255.071.066	5.017.522.128
- Các khoản phải thu khác	5.433.973.312	6.608.348.804
	69.489.828.964	21.625.870.932
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	10.680.826.157
- Các khoản đặt cọc	6.948.917.500	8.148.992.830
	17.629.743.657	18.829.818.987

(i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để nộp hộ cho người lao động tiền bảo hiểm xã hội người lao động phải nộp cho cơ quan bảo hiểm.

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Công ty The Children's Place - Disney Store	1.476.984.012	-	Hơn 6 năm	1.476.984.012	-	Hơn 5 năm
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	Hơn 6 năm	1.103.895.250	-	Hơn 5 năm
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	Hơn 6 năm	653.562.659	-	Hơn 5 năm
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	Hơn 6 năm	599.415.428	-	Hơn 5 năm
Tập đoàn Resources Việt Nam	593.781.199	-	Hơn 6 năm	593.781.199	-	Hơn 5 năm
Các đối tượng khác	718.297.423	-	Hơn 5 năm	718.297.423	-	Hơn 4 năm
	5.145.935.971	-		5.145.935.971	-	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	17.483.533.261	-	18.821.271.270	-
Nguyên liệu, vật liệu	423.313.675.504	-	259.193.190.322	-
Công cụ, dụng cụ	5.084.525.927	-	4.236.966.104	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	207.038.957.526	-	116.198.514.769	-
Thành phẩm	534.895.299.792	(5.409.337.621)	428.913.539.777	(5.643.052.404)
Hàng hoá	1.660.050	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	710.576.585	-
	1.187.817.652.060	(5.409.337.621)	828.074.058.827	(5.643.052.404)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 233.714.783 VND (kỳ trước: 625.221.464 VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã dùng hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 390 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 390 tỷ VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.565.405.624	10.759.089.201
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	516.534.784	1.321.992.660
- Các khoản khác	12.728.299.247	10.465.051.767
	28.810.239.655	22.546.133.628
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.915.384.821	36.524.716.702
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	19.487.310.059	19.699.128.647
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.957.856.418	6.785.509.818
- Lợi thế thương mại	654.612.444	3.420.102.120
- Các khoản khác	30.550.817.988	24.513.488.994
	87.565.981.730	90.942.946.281

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	687.089.560.356	834.478.186.818	4.505.966.051	9.496.172.515	1.850.174.728	1.537.420.060.468
Tăng trong kỳ	896.102.845	21.759.936.334	-	-	-	22.656.039.179
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.289.534.246	27.862.621.893	-	-	-	48.152.156.139
Tăng khác	-	551.101.958	-	-	-	551.101.958
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.635.389)	-	-	-	(75.635.389)
Số dư cuối kỳ	708.275.197.447	884.576.211.614	4.505.966.051	9.496.172.515	1.850.174.728	1.608.703.722.355
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	174.739.834.187	395.978.149.279	3.693.303.231	4.271.488.037	974.768.533	579.657.543.267
Khấu hao trong kỳ	15.969.522.090	42.783.623.425	479.365.110	166.291.074	122.618.184	59.521.419.883
Tăng khác	-	551.101.958	-	-	-	551.101.958
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.733.425)	-	-	-	(70.733.425)
Số dư cuối kỳ	190.709.356.277	439.242.141.237	4.172.668.341	4.437.779.111	1.097.386.717	639.659.331.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	512.349.726.169	438.500.037.539	812.662.820	5.224.684.478	875.406.195	957.762.517.201
Tại ngày cuối kỳ	517.565.841.170	445.334.070.377	333.297.710	5.058.393.404	752.788.011	969.044.390.672

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thể chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 194.305.217.905 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 190.269.310.322 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	14.640.818.790	20.724.387.484	35.365.206.274
Tăng trong kỳ	2.143.431.587	721.500.551	2.864.932.138
Số dư cuối kỳ	16.784.250.377	21.445.888.035	38.230.138.412
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.247.276.901	12.699.957.273	13.947.234.174
Khấu hao trong kỳ	216.139.495	1.141.206.487	1.357.345.982
Số dư cuối kỳ	1.463.416.396	13.841.163.760	15.304.580.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	13.393.541.889	8.024.430.211	21.417.972.100
Tại ngày cuối kỳ	15.320.833.981	7.604.724.275	22.925.558.256

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.959.700.107	6.959.700.107
- Xây dựng cơ bản	164.827.460.947	124.935.436.767
Trong đó:		
- Dự án TNG Village	43.764.769.564	34.408.824.327
- Nhà máy TNG Phú Lương	43.209.978.800	43.185.505.800
- Nhà phụ trợ Sông Công	20.788.119.736	384.218.554
- Dự án Phú Bình	20.141.747.060	19.817.371.129
- Nhà máy TNG Đồng Hỷ	18.925.302.280	6.529.418.491
- Nhà máy TNG Sông Công	10.292.379.467	7.925.589.148
- Dự án nhà máy Việt Thái	7.057.512.479	9.379.286.230
- Nhà máy TNG Đại Từ	1.957.648.181	350.000.000
- Trung tâm thương mại Minh Cầu	1.147.308.921	1.147.308.921
- Đầu tư máy móc thiết bị	921.788.819	6.959.700.107
- Dự án Trung tâm thời trang TNG	206.625.455	206.625.455
- Khác	3.373.980.292	1.601.288.712
	171.787.161.054	131.895.136.874

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion (i)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)	-	-	-	-
	-	-	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái (ii)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)	-	-	-	-
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

(i) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ theo đăng ký kinh doanh (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH TNG Golf Yên Bình	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

(ii) Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	41.640.853.529	41.640.853.529	27.355.908.436	27.355.908.436
Công ty TNHH Coats Phong Phú	13.683.367.475	13.683.367.475	5.956.067.038	5.956.067.038
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	13.111.054.834	13.111.054.834	3.702.091.690	3.702.091.690
Các công ty khác	238.617.825.903	238.617.825.903	182.452.114.878	182.452.114.878
	307.053.101.741	307.053.101.741	219.466.182.042	219.466.182.042

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.956.549.178	27.149.429.869	20.756.549.178	21.349.429.869
Thuế thu nhập cá nhân	1.343.209.746	6.091.486.444	6.164.761.723	1.269.934.467
Các khoản phải nộp khác	151.089.111	8.572.622.833	7.306.439.089	1.417.272.855
	16.450.848.035	41.813.539.146	34.227.749.990	24.036.637.191

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê gia công	2.652.524.640	-
Chi phí vận chuyển	2.462.277.966	831.218.458
Lãi vay dự trả	1.844.064.251	1.550.498.968
Tiền lương phép trích trước	-	20.443.403.057
Các khoản trích trước khác	5.982.695.171	2.393.088.596
	12.941.562.028	25.218.209.079

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận góp vốn đầu tư Dự án TNG Village	13.742.923.111	13.655.748.111
Kinh phí công đoàn	2.707.666.066	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.685.793.462	5.737.853.839
	25.136.382.639	19.393.601.950

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ	Số cuối kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	VND		Giảm	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	885.923.478.927	885.923.478.927	2.055.961.805.316	1.544.451.315.093	1.397.433.969.150	1.397.433.969.150	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 19)	144.942.210.285	144.942.210.285	86.836.367.914	75.171.130.989	156.607.447.210	156.607.447.210	
	1.030.865.689.212	1.030.865.689.212	2.142.798.173.230	1.619.622.446.082	1.554.041.416.360	1.554.041.416.360	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay ngắn hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)
 Khoản vay ngắn hạn khác (v)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	1.397.433.969.150	885.923.478.927
	735.190.890.085	538.069.479.257
	486.013.536.203	329.920.509.390
	94.433.602.846	17.383.440.280
	81.248.890.016	-
	547.050.000	550.050.000
	156.607.447.210	144.942.210.285
	100.891.702.075	87.350.712.000
	33.248.123.225	36.185.231.810
	22.467.621.910	21.406.266.475
	1.554.041.416.360	1.030.865.689.212

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 02 tháng 10 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 04 tháng 9 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,7%/năm, USD là 4,1%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị máy công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy đầu tư đồng; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND. Lãi suất cho từng khoản tín dụng quy định cụ thể trong từng lần giải ngân.

(v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
		VND		VND	VND
	373.583.328.585	373.583.328.585	113.488.389.856	162.059.320.120	325.012.398.321
Vay dài hạn	373.583.328.585	373.583.328.585	113.488.389.856	162.059.320.120	325.012.398.321

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	144.942.210.285
- Số phải trả sau 12 tháng	228.641.118.300

Chỉ tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	183.853.393.859
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	104.980.862.635
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	84.749.072.091
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	-
	325.012.398.321
	373.583.328.585

723
TY
AU T
G MA
J
G. THA

250
G
ỆM
DIT
N
- T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/46975/HĐTD ngày 10 tháng 06 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0% và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	156.607.447.210	144.942.210.285
trong kỳ thứ hai	58.692.340.337	117.058.559.462
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	109.712.610.774	111.582.558.838
	325.012.398.321	373.583.328.585
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	156.607.447.210	144.942.210.285
Số phải trả sau 12 tháng	168.404.951.111	228.641.118.300

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối kỳ		Giá trị VND	Lãi suất %	Số đầu kỳ	
			Năm	Kỳ hạn Năm			Năm	Kỳ hạn Năm
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	4.80	3	3	200.000.000.000	4.80	3	3
	200.000.000.000				200.000.000.000			

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 12 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng là 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 4,8%/năm tại ngày phát hành và có điều chỉnh theo tỷ giá từng kỳ tính lãi, trả lãi 3 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Sau một năm kể từ ngày phát hành đến trước hai tháng đáo hạn, Trái chủ có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu đã phát hành thành Cổ phiếu của Công ty với giá chuyển đổi tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi là 13.800 VND/cổ phiếu và có thể được điều chỉnh theo cơ chế quy định trong hợp đồng. Cổ phiếu được phát hành cho việc chuyển đổi là cổ phiếu phổ thông của Công ty và sẽ được niêm yết bổ sung sau khi chuyển đổi. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu đã phát hành trước hạn và cổ đông lớn nhất có quyền mua lại 10% trái phiếu theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ	411.172.910.000	30.575.475.123	55.419.591	50.955.069.016	21.486.544.468	115.021.928.873	629.267.347.071
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	67.117.732.359	67.117.732.359
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	5.870.592.868	11.501.510.287	(28.873.613.442)	(11.501.510.287)
Chia cổ tức năm	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
2017 bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.906.907.430)	(3.906.907.430)
Số dư cuối kỳ	411.172.910.000	30.560.475.123	55.419.591	56.825.661.884	32.988.054.755	149.359.140.360	680.961.661.713
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ	493.401.800.000	30.520.475.123	55.419.591	56.825.661.884	32.988.054.755	180.272.988.142	794.064.399.495
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	93.050.720.000	93.050.720.000
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	50.508.323.971	9.013.023.507	(68.534.370.985)	(9.013.023.507)
Phát hành cổ phiếu ESOP năm 2018 (ii)	24.670.090.000	-	-	-	-	-	24.670.090.000
Chia cổ tức năm	103.608.090.000	-	-	-	-	(103.608.090.000)	-
2018 bằng cổ phiếu (ii)	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(8.111.721.156)	(8.111.721.156)
Số dư cuối kỳ	621.679.980.000	30.520.475.123	55.419.591	107.333.985.855	42.001.078.262	93.069.526.001	894.660.464.832

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 859/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 50.508.323.971 VND, 9.013.023.507 VND, 9.013.023.507 VND và 8.111.621.156 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 859/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2019, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2 với số lượng phát hành thêm là 10.360.809 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2018 với số lượng cổ phần phát hành là 2.467.090 cổ phiếu. Ngày 04 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 621.679.980.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.167.998	49.340.180
Cổ phiếu phổ thông	62.167.998	49.340.180
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	62.167.998	49.340.180
Cổ phiếu phổ thông	62.167.998	49.340.180

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Gồm 4.693.909 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.185.021	400.911

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.277.867.429.649	771.812.767.485
Doanh thu gia công	672.321.865.362	649.731.028.565
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	91.177.845.943	65.024.884.908
	2.041.367.140.954	1.486.568.680.958

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	1.068.742.706.182	642.393.326.934
Giá vốn gia công	579.934.503.258	540.782.550.686
Giá vốn bán sản phẩm thời trang	45.588.922.972	54.121.354.180
	1.694.266.132.411	1.237.297.231.800

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709.718.047.333	641.449.764.092
Chi phí nhân công	1.066.586.250.755	562.576.019.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.861.192.879	55.045.193.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.123.671.314	75.979.022.047
Chi phí khác bằng tiền	117.273.529.102	86.786.901.689
	2.056.562.691.383	1.421.836.900.835

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.322.172	5.669.552
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.877.857.507	8.901.692.589
	5.890.179.679	8.907.362.141

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.917.577.331	42.010.736.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.454.592.720	16.277.883.143
Chi phí tài chính khác	8.289.373.837	2.571.792.204
	65.661.543.888	60.860.411.593

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	60.844.330.721	40.898.824.765
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.316.839.109	2.355.897.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.746.514.471	3.668.974.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.847.886.421	4.554.262.612
Chi phí khác bằng tiền	36.091.984.894	20.704.165.645
	107.847.555.616	72.182.125.318
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.315.146.702	7.546.193.903
Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.048.648.031	5.345.712.000
Chi phí vận chuyển	4.522.947.143	4.522.947.143
Chi phí xuất nhập hàng	6.527.523.383	6.527.523.383
Chi phí bán hàng khác	30.212.535.325	20.055.044.396
	57.626.800.584	43.997.420.825

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	21.286.543.040	11.850.988.696
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (i)	5.862.886.829	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.149.429.869	11.850.988.696

(i) Trong kỳ, Công ty ghi nhận và kê khai bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ năm 2016 đến năm 2018 của chi nhánh TNG Đại Từ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.200.149.869	78.968.721.055
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	545.895.301	426.640.237
<u>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</u>	<u>545.895.301</u>	<u>426.640.237</u>
Thu nhập chịu thuế	120.746.045.170	79.395.361.292
Thuế suất	0%, 15% và 20%	0%, 15% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.286.543.040	11.850.988.696

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.393.982.726	5.522.344.338
	<u>7.393.982.726</u>	<u>5.522.344.338</u>


32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 48.981.603.753 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 41.900.219.865 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Trần Thị Hiệp
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019